

# TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên đơn vị: **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Kỳ kế toán: 

Quý	4	2020
-----	---	------

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020 (Số liệu trước kiểm toán)

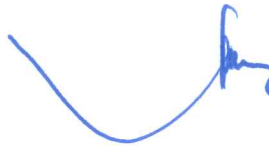
Ngày 23 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



**Khru Kim Huê**

Kế toán trưởng



**Bùi Minh Hiệp**

Tổng Giám đốc



**Trần Văn Dương**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>396.275.919.925</b>	<b>455.691.837.471</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>38.605.886.782</b>	<b>31.231.258.434</b>
	1. Tiền	111		27.205.886.782	30.331.258.434
	2. Các khoản tương đương tiền	112		11.400.000.000	900.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>10.410.404.701</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.410.404.701
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.16</b>	<b>278.846.094.738</b>	<b>350.955.871.106</b>
	1. Phải thu khách hàng	131		721.745.287.208	776.597.106.029
	2. Trả trước cho người bán	132		9.156.939.001	10.748.776.677
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135		206.332.573.376	209.914.226.237
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658.388.704.847)	(646.304.237.837)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>66.989.708.701</b>	<b>50.148.643.323</b>
	1. Hàng tồn kho	141		66.989.708.701	50.148.643.323
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.834.229.704</b>	<b>12.945.659.907</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.337.576.550	2.773.845.316
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.974.559.190	8.643.584.151
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	1.522.093.964	1.522.093.964
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.06</b>	-	6.136.476
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>956.096.289.907</b>	<b>990.280.430.912</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.16</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.720.254.473	19.736.254.473
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218		40.000.000	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.720.254.473)	(19.736.254.473)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>646.096.402.865</b>	<b>672.227.238.315</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.18</b>	305.743.825.197	328.718.813.388
	- Nguyên giá	222		712.044.600.175	706.563.927.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(406.300.774.978)	(377.845.114.430)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.19</b>	281.917.180.955	282.963.133.415
	- Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.661.348.093)	(11.615.395.633)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.07</b>	58.435.396.713	60.545.291.512
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 01a - DN/HN

	- Nguyên giá	241		-	-
	-Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.21</b>	<b>54.162.423.587</b>	<b>54.595.843.165</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.696.410.144	20.559.702.122
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.08</b>	41.466.013.443	41.466.013.443
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.000.000.000)	(7.429.872.400)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>255.539.448.520</b>	<b>262.516.903.669</b>
	1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
	2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
	3. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.09</b>	255.539.448.520	262.516.903.669
	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>258.014.935</b>	<b>940.445.763</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.352.372.209.832</b>	<b>1.445.972.268.383</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>668.714.713.381</b>	<b>647.441.889.904</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>658.646.713.381</b>	<b>644.163.889.904</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	24.989.258.800	12.161.200.000
	2. Phải trả người bán	312	V.22	536.866.813.819	532.320.493.945
	3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	12.320.058.451	14.089.785.812
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	69.055.374.336	73.433.150.995
	5. Phải trả người lao động	315		9.295.336.244	8.240.552.959
	6. Chi phí phải trả	316	V.12	350.000.000	184.090.909
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	5.846.405.457	3.793.412.650
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(76.533.726)	(58.797.366)
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.068.000.000</b>	<b>3.278.000.000</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	10.068.000.000	3.278.000.000
	4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>679.785.722.391</b>	<b>795.076.071.209</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>679.785.722.391</b>	<b>795.076.071.209</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	2 415		-	-

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8.760.524.885	8.760.524.885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.812.516.534.950)	(1.697.226.186.132)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>3.871.774.060</b>	<b>3.454.307.270</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	3.871.774.060	3.454.307.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.352.372.209.832</b>	<b>1.445.972.268.383</b>

Ngày 23 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.27	607.353.974.552	1.048.701.307.215	2.424.119.901.118	4.156.215.296.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		607.353.974.552	1.048.701.307.215	2.424.119.901.118	4.156.215.296.954
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	583.941.156.749	1.010.363.565.844	2.338.619.979.429	3.958.748.890.209
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.412.817.803	38.337.741.371	85.499.921.689	197.466.406.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	990.800.728	741.071.704	3.337.118.261	4.726.367.173
7. Chi phí tài chính	22	V.32	2.719.996.695	507.464.983	5.940.587.119	2.035.268.803
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.649.221	73.730.507	609.586.241	476.678.393
8. Chi phí bán hàng	24	V.29	37.822.072.526	36.389.895.902	140.594.328.047	152.870.112.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.30	7.652.037.421	8.369.861.615	46.110.195.390	53.667.786.541
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(23.790.488.111)	(6.188.409.425)	(103.808.070.606)	(6.380.394.084)
11. Thu nhập khác	31	V.33	2.509.623.954	61.380.614	4.086.081.878	23.815.279.635
12. Chi phí khác	32	V.34	2.466.171.273	12.888.312	2.547.135.921	19.735.984.106
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		43.452.681	48.492.302	1.538.945.957	4.079.295.529
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		37.061.835	(458.238.291)	115.397.502	521.119.401
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		(23.709.973.595)	(6.598.155.414)	(102.153.727.147)	(1.779.979.154)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		-	-	-	815.408.436
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		-	-	-	-
Phân phối cho:	60		-	-	-	-
Cổ đông của Công ty			(23.870.843.343)	(6.288.669.062)	(102.633.523.776)	(2.788.079.018)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		160.869.748	(309.486.352)	479.796.629	192.691.428

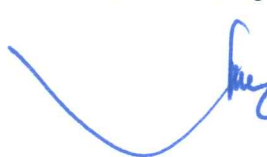
Ngày 23 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Khuu Kim Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)  
 Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(102.153.727.147)	(1.779.979.154)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.846.321.507	28.758.071.258
- Các khoản dự phòng	03	11.654.594.610	2.299.935.194
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	863.291.978	(264.742.915)
- Chi phí lãi vay	06	609.586.241	476.678.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(60.179.932.811)	29.489.962.776
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	58.965.305.152	(71.403.637.283)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(16.841.065.378)	26.636.350.877
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(4.308.643.657)	(1.370.276.471)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.096.154.743	2.675.490.168
- Tiền lãi vay đã trả	13	(609.586.241)	(476.678.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(815.408.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.877.768.192)	(15.264.196.762)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.715.486.057)	13.109.156.743
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.090.909	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.793.507.594)	(12.490.404.701)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.203.912.295	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.074.734	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.390.084.287	636.933.860
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133.537.869.250	135.324.680.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.675.556.997)	(135.290.706.962)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.862.312.253	33.973.538
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.374.628.348	(14.593.289.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	31.231.258.434	45.824.547.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	38.605.886.782	31.231.258.434

Người lập biểu

Khuu Kim Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp



Ngày 23 tháng 01 năm 2021  
 Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>Thuế</b>	<b>71.911.057.031</b>	<b>657.100.216.957</b>	<b>661.477.993.616</b>	<b>Phải nộp tại cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.475.830.955	59.132.055.618	61.704.465.832	67.533.280.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	10.903.420.741
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	124.553.859	244.471.622	284.056.544	84.968.937
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	5.662.101.249	5.662.101.249	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	59.832.766.181	592.053.588.468	593.819.369.991	58.066.984.658
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>17.285.845</b>	<b>17.285.845</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	17.285.845	17.285.845	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.911.057.031</b>	<b>657.117.502.802</b>	<b>661.495.279.461</b>	<b>67.533.280.372</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III Năm 2020**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Đến thời điểm 31/12/2020 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
  - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
  - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

**1.1 Công ty mẹ**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
  - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
  - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
  - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

**1.2 Các công ty con**

**- Công ty CP Cà phê PETEC**

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

**- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long**

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (\*)**

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(\*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

#### **1.3 Các công ty liên kết**

##### **- Công ty CP PETEC Bình Định**

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

##### **- Công ty CP Kho vận PETEC**

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 08/07/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002901/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thu Phong giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004416/QĐ-PTC miễn nhiệm ông Huỳnh Đức Trường thôi giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

### **3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **\* Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **\* Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

## **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
  - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.**

#### **16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>V.01 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	518.464.815	460.246.767
Tiền gửi ngân hàng	25.409.910.167	28.579.813.277
Tiền đang chuyển	1.277.511.800	1.291.198.390
Các khoản tương đương tiền	11.400.000.000	900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.605.886.782</b>	<b>31.231.258.434</b>
<b>V.02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	10.410.404.701
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.410.404.701</b>
<b>V.03 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.083.971.693.206	3.613.777.298.786
Chi phí nhân công	71.622.373.049	80.211.863.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.674.749.066	28.665.799.429
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...)	74.739.297.882	74.895.970.840
<b>Cộng</b>	<b>2.258.008.113.203</b>	<b>3.797.550.932.622</b>
<b>V.04 HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.569.479.480	1.809.399.207
Công cụ, dụng cụ	601.026.962	567.155.515
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	64.819.202.259	47.772.088.601
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>66.989.708.701</b>	<b>50.148.643.323</b>
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
<b>V.05 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
<b>Thuế</b>	<b>1.522.093.964</b>	<b>1.522.093.964</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.522.093.964</b>	<b>1.522.093.964</b>
<b>V.06 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	-	6.136.476
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.136.476</b>
<b>V.07 Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ</b>		
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>60.545.291.512</b>	<b>61.447.611.995</b>
<i>Xây lắp</i>	46.028.644.040	48.559.652.393
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	14.516.647.472	12.887.959.602
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>8.919.666.144</b>	<b>9.716.174.523</b>
<i>Xây lắp</i>	-	7.562.436.653
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	8.919.666.144	2.153.737.870
<b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>	<b>8.279.850.495</b>	<b>10.618.495.006</b>
<i>Xây lắp</i>	-	10.093.445.006
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	8.279.850.495	525.050.000
<b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
<b>Giảm khác</b>	<b>11.029.560.943</b>	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	11.029.560.943	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>
<i>Xây lắp</i>	46.028.644.040	46.028.644.040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12.406.752.673	14.516.647.472



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**V.08 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>
<b>Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua</b>		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>

**V.09 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**Phân loại theo bản chất khoản mục**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	202.005.508.550	230.305.813.129
Khác	53.533.939.970	32.211.090.540
<b>Cộng</b>	<b>255.539.448.520</b>	<b>262.516.903.669</b>

**Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	5.574.025.757	4.290.032.675
Từ 2-5 năm	7.274.493.033	5.059.859.053
Lớn hơn 5 năm	242.690.929.730	253.167.011.941
<b>Cộng</b>	<b>255.539.448.520</b>	<b>262.516.903.669</b>

**V.10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**V.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Thuế</b>	<b>69.055.374.336</b>	<b>73.433.150.995</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.903.420.741	13.475.830.955
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	84.968.937	124.553.859
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	58.066.984.658	59.832.766.181
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69.055.374.336</b>	<b>73.433.150.995</b>

**V.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	350.000.000	184.090.909
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000</b>	<b>184.090.909</b>

**V.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	24.989.258.800	12.161.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.989.258.800</b>	<b>12.161.200.000</b>

**V.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ**

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	609.586.241	476.678.393
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>609.586.241</b>	<b>476.678.393</b>

V.15 Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

		Đơn vị tính: VND				
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	10.985.409.306	-	-	-	-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.900.164.599	1.000.000.000	-	3.009.258.800	-	
Ngân hàng Công thương Việt Nam	814.649.676	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	1.826.875.136	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	430.327.784	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	2.899.751.556	-	-	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AG)	3.310.151	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PV.comBank)	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	12.981.098	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	127.249.653	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	108.638.727	-	-	-	-	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	3.647.066	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	164.944.090	-	-	-	-	
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn	-	-	-	-	-	
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	2.524.494.349	9.800.000.000	-	-	-	
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6.295.352	-	-	-	-	
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3.001.721.332	-	-	21.980.000.000	-	
Ngân hàng RBS Hà Nội (RBS)	-	-	-	-	-	
Oversea-Chinese Banking Coporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-	
Đối tượng khác	599.450.292	600.000.000	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.409.910.167</b>	<b>11.400.000.000</b>	-	<b>24.989.258.800</b>	-	

**V.16 CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.310.151	3.300.752
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	25.406.600.016	28.576.512.525
<b>Cộng</b>	<b>25.409.910.167</b>	<b>28.579.813.277</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11.400.000.000	900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.400.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	10.410.404.701
<b>Cộng</b>	-	<b>10.410.404.701</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	131.066.323	404.328.562
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.976.475.660	8.549.792.966
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.742.251	64.965.560
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	65.182.945	1.083.736.580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	354.929	20.702.276
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		163.757.331
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		1.535.930.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	69.102.979	223.750.254
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	44.387.892	17.962.578
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	4.043.636	8.785.059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		146.176.604
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	93.533.193	10.188.762
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6.443.200.000	12.798.649.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		9.962.310
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	706.914.273.701	751.558.418.187
<b>Cộng</b>	<b>721.745.287.208</b>	<b>776.597.106.029</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9.156.939.001	10.748.776.677
<b>Cộng</b>	<b>9.156.939.001</b>	<b>10.748.776.677</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	295.009.434	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.234.446.330	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD))		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	81.078.860	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	53.199.520	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	50.032.261	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	34.833.293.612	40.128.712.878
<b>Cộng</b>	<b>206.332.573.376</b>	<b>209.914.226.237</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.720.254.473	19.736.254.473
<b>Cộng</b>	<b>19.720.254.473</b>	<b>19.736.254.473</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	40.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.465.733.443	41.465.733.443
<b>Cộng</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)**

**V.17 TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>I. PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>937.234.799.585</b>	<b>997.260.108.943</b>
<b>1 Phải thu khách hàng</b>	<b>721.745.287.208</b>	<b>776.597.106.029</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	43.911.053.397	127.933.268.615
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	29.585.440.274	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	922.007.000	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	44.253.224	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	647.282.533.313	648.663.837.414
<b>2 Trả trước cho người bán</b>	<b>9.156.939.001</b>	<b>10.748.776.677</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	5.284.731.878	6.876.569.554
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	3.872.207.123	3.872.207.123
<b>3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>206.332.573.376</b>	<b>209.914.226.237</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	191.387.289.773	194.968.942.634
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	14.945.283.603	14.945.283.603
<b>II</b>		
<b>. PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>19.760.254.473</b>	<b>19.736.254.473</b>
<b>1 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>19.720.254.473</b>	<b>19.736.254.473</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	19.720.254.473	19.736.254.473
<b>2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>40.000.000</b>	-
<i>Chưa đến hạn</i>	40.000.000	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>956.995.054.058</b>	<b>1.016.996.363.416</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**V.18 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiếp vận tài, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	594.756.934.975	31.466.981.350	56.249.727.056	4.333.380.798	19.756.903.639	706.563.927.818	
Tăng trong kỳ	5.262.829.549	1.115.467.843	2.805.382.040	38.181.818	-	9.221.861.250	
Mua sắm mới	290.488.181	-	651.522.574	-	-	942.010.755	
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	4.972.341.368	1.115.467.843	2.153.859.466	38.181.818	-	8.279.850.495	
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-	
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-	
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>3.380.735.944</b>	<b>35.000.000</b>	-	<b>325.452.949</b>	-	<b>3.741.188.893</b>	
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	35.000.000	-	53.349.040	-	88.349.040	
Thanh lý, nhượng bán	3.380.735.944	-	-	272.103.909	-	3.652.839.853	
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	596.639.028.580	32.547.449.193	59.055.109.096	4.046.109.667	19.756.903.639	712.044.600.175	
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	291.744.135.096	24.260.708.567	41.999.744.910	3.962.056.884	15.878.468.973	377.845.114.430	
Tăng trong kỳ	23.925.475.655	1.389.968.222	2.316.470.298	150.718.512	3.862.488.040	31.645.120.727	
Trích vào chi phí trong năm	23.925.475.655	1.389.968.222	2.316.470.298	150.718.512	17.736.360	27.800.369.047	
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.414.840.504</b>	<b>34.166.726</b>	<b>415.000.000</b>	<b>325.452.949</b>	<b>3.844.751.680</b>	<b>3.844.751.680</b>	
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	34.166.726	-	53.349.040	-	87.515.766	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	2.414.840.504	-	415.000.000	272.103.909	-	3.101.944.413	
Số dư cuối kỳ này	313.254.770.247	25.616.510.063	43.901.215.208	3.787.322.447	19.740.957.013	406.300.774.978	
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	<b>303.012.799.879</b>	<b>7.206.272.783</b>	<b>14.249.982.146</b>	<b>371.323.914</b>	<b>3.878.434.666</b>	<b>328.718.813.388</b>	
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>283.384.258.333</b>	<b>6.930.939.130</b>	<b>15.153.893.888</b>	<b>258.787.220</b>	<b>15.946.626</b>	<b>305.743.825.197</b>	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	-	-	-	-	-	

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**V.19 TSCĐ VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.867.205.612	2.748.190.021	-	-	-	11.615.395.633
Tăng trong kỳ	1.045.952.460	-	-	-	-	1.045.952.460
Khấu hao trong năm	1.045.952.460	-	-	-	-	1.045.952.460
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	9.913.158.072	2.748.190.021	-	-	-	12.661.348.093
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	282.157.046.908	806.086.507	-	-	-	282.963.133.415
Số dư cuối kỳ này	281.111.094.448	806.086.507	-	-	-	281.917.180.955

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**V.20 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-



**V.21 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>		-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>19.696.410.144</b>	<b>20.559.702.122</b>
- Cty CP PETEC Bình Định	19.696.410.144	20.559.702.122
- Cty CP XDDK Bạc Liêu	-	-
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>
- <b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>41.466.013.443</b>	<b>41.466.013.443</b>
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

**V.22 CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO ĐỐI TƯỢNG**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	24.989.258.800	12.161.200.000
<b>Cộng</b>	<b>24.989.258.800</b>	<b>12.161.200.000</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		88.400
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.199.134	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	532.119.750.946	525.881.827.781
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	13.786.486	70.348.275
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	90.515.810	125.495.619
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	248.436.153	89.238.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	6.398.389	16.609.962
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	22.680.000	88.264.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	11.789.811	41.790.025
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8.467.705	77.805.007
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	11.669.689	113.502.285
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4.327.119.696	5.815.523.491
<b>Cộng</b>	<b>536.866.813.819</b>	<b>532.320.493.945</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	88.400	278.286
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		30.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	30.935	11.630
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12.319.939.116	14.089.465.896
<b>Cộng</b>	<b>12.320.058.451</b>	<b>14.089.785.812</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		14.686.198
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.881.418.694	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển D	1.674.430	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.963.312.333	3.778.726.452
<b>Cộng</b>	<b>5.846.405.457</b>	<b>3.793.412.650</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.068.000.000	3.278.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.068.000.000</b>	<b>3.278.000.000</b>
<b>Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	62.232.672.416	43.467.878.219
<b>Cộng</b>	<b>62.232.672.416</b>	<b>43.467.878.219</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ	(646.304.237.837)	(644.434.175.043)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	(12.084.467.010)	(1.870.062.794)
- Số cuối kỳ	(658.388.704.847)	(646.304.237.837)
<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ	(19.736.254.473)	(17.244.754.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	16.000.000	(2.491.500.000)
- Số cuối kỳ	(19.720.254.473)	(19.736.254.473)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY C**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**V.23 BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>		
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>24.989.258.800</b>	<b>12.161.200.000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	24.989.258.800	12.161.200.000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>536.866.813.819</b>	<b>532.320.493.945</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	536.866.813.819	532.320.493.945
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>12.320.058.451</b>	<b>14.089.785.812</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	12.320.058.451	14.089.785.812
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>69.055.374.336</b>	<b>73.433.150.995</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	69.055.374.336	73.433.150.995
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>9.295.336.244</b>	<b>8.240.552.959</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	9.295.336.244	8.240.552.959
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>6 Chi phí phải trả</b>	<b>350.000.000</b>	<b>184.090.909</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	350.000.000	184.090.909
<b>7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>5.846.405.457</b>	<b>3.793.412.650</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	5.846.405.457	3.793.412.650
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>		
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>10.068.000.000</b>	<b>3.278.000.000</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	10.068.000.000	3.278.000.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>668.791.247.107</b>	<b>647.500.687.270</b>

V.24 VAY, NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rớt trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch tỉ giá cuối kỳ (*)	Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm
				Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	240.900,00	5.596.107.000	1.375.920,00	31.965.810.550	1.616.820,00	37.527.416.597	(34.500.953)				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	6.548.832.000		36.484.498.700		40.024.071.900			3.009.258.800	389.859.671	389.859.671
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo đảm khác		-										
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM	VND	Hình thức bảo đảm khác	9,5%	-			65.087.560.000		43.107.560.000			21.980.000.000	219.726.570	219.726.570
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	VND	Hình thức bảo đảm khác	8,8-9%											
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo đảm khác												
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo đảm khác	3,5%	700,00	16.261.000									
Cộng Vay ngắn hạn		Hình thức bảo đảm khác		241.600,00	12.161.200.000	1.375.920,00	133.537.869.250	1.616.820,00	120.659.048.497	(34.500.953)		24.989.258.800	609.586.241	609.586.241
Đối tượng khác	VND	Hình thức bảo đảm khác												
Cộng Vay dài hạn														

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**V.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.697.226.186.132)	795.076.071.209
Tăng trong kỳ	-	-	-	(101.673.930.518)	(101.673.930.518)
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp tro	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(102.153.727.147)	(102.153.727.147)
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	479.796.629	479.796.629
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	13.616.418.300	13.616.418.300
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số tro	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	13.616.418.300	13.616.418.300
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.488.774.701.456</b>	<b>(5.232.969.000)</b>	<b>8.760.524.885</b>	<b>(1.812.516.534.950)</b>	<b>679.785.722.391</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>		
- Xây dựng cơ bản dở dang	58.435.396.713	60.545.291.512
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>
<b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	58.435.396.713	60.545.291.512
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
<b>Tổng</b>	<b>2.488.774.701.456</b>	<b>2.488.774.701.456</b>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	58.435.396.713	60.545.291.512
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
<b>Tổng</b>	<b>58.435.396.713</b>	<b>60.545.291.512</b>

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>V.26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>	<b>2.209.756.875.582</b>	<b>3.878.354.777.867</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.561.950.000	32.649.050.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	40.294.299	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	190.275.923	29.999.022.437
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.178.365.000	50.005.016.199
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.652.800.000	29.099.046.835
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.713.000.000	5.097.700.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.393.180.000	33.441.074.736
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	47.903.369.367	75.429.498.700
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	2.008.100.000	14.090.170.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu i	5.903.366.195	3.538.900.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	35.504.872.000	115.051.819.628
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng	5.757.801.364	12.808.504.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	62.219.360.000	138.290.375.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.553.880.000	10.061.045.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.637.170.000	5.016.796.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1.301.306.000	711.073.662
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.535.025.800	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.001.702.759.634	3.323.065.685.670
<b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>	<b>213.663.518.009</b>	<b>277.151.140.278</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.143.290.115	3.130.101.050
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ D	13.094.098.920	205.869.134
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	11.782.381	2.114.289
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	283.383.875	13.360.115
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	842.202.458	887.587.130
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	860.968.322	1.067.435.895
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	41.560.515	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	544.532.264	232.542.537
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.175.088.360	1.332.721.245
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	850.237.640	1.662.314.404
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu i	7.176.863	30.980.925
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	96.545.410	47.575.715
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	841.330.699	2.959.792.075
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	6.342.651	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	191.864.977.536	265.578.745.764
<b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):</b>	<b>699.507.527</b>	<b>709.378.809</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	699.507.527	709.378.809
<b>Cộng</b>	<b>2.424.119.901.118</b>	<b>4.156.215.296.954</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):

**Cộng**

**V.27 Giá vốn hàng bán**

<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)</b>	<b>2.216.544.179.346</b>	<b>3.776.906.395.093</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.697.575.131	32.981.571.566
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.403.255.005	49.581.367.822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.709.718.804	28.793.437.507

- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	47.584.277.166	125.148.613.683
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	52.801.412.372	70.770.663.162
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	1.925.377.280	13.800.021.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu )	5.919.666.221	3.370.289.794
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.722.318.185	32.014.805.960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	37.961.383.048	114.241.172.964
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng )	5.677.729.952	12.543.599.990
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	3.568.100.569	9.796.328.936
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1.301.306.000	630.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.415.623.943	5.897.324.448
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.691.894.040	4.881.986.170
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	28.357.119.070
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.511.780.035	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Đá	12.404.085.260	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.003.248.676.336	3.244.098.092.421
Dịch vụ thương mại (Khác)	<b>121.384.528.089</b>	<b>181.141.296.871</b>
Hoạt động khác	<b>691.271.994</b>	<b>701.198.245</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.338.619.979.429</b>	<b>3.958.748.890.209</b>

#### V.28 Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	44.461.394.980	49.810.191.885
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	7.118.730.721	8.467.098.636
Chi phí vật liệu bán hàng	3.265.925.407	3.793.383.252
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	3.837.962.981	4.034.454.527
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	26.662.315.088	27.515.736.594
Chi phí vận chuyển	4.936.048.294	6.809.949.846
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng,	360.535.855	617.411.483
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	8.857.115.481	5.914.315.346
Chi phí quảng cáo		
Chi phí bán hàng khác	41.454.835.095	46.524.982.572
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu )	175.103.528	357.046.238
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		28.641
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.078.247.357	5.519.120.548
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	186.952.990	319.582.401
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.067.989	2.710.613
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng )	1.439.283.625	1.162.555.702
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	235.026.706	196.432.058
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	167.517.267	197.329.116
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	115.617.137	103.068.479
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng		72.727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	916.331.406	13.736.726
-		
<b>Cộng</b>	<b>140.594.328.047</b>	<b>152.870.112.658</b>

#### V.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lương nhân viên quản lý	14.987.002.441	19.567.749.083
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	2.400.429.612	3.036.531.250
Chi phí vật liệu văn phòng	844.403.333	866.037.790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.281.287.297	1.188.939.263
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.094.905.848	934.461.409
Thuế và lệ phí	6.424.988.428	5.513.834.897
Dịch vụ mua ngoài	4.291.848.100	5.339.927.956
Các khoản dự phòng	2.966.413.169	4.396.062.794
Chi phí quản lý khác	11.818.917.162	12.824.242.099
<b>Cộng</b>	<b>46.110.195.390</b>	<b>53.667.786.541</b>



	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>V.30 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.150.709.746	1.154.008.422
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	363.703.975
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	902.455.915	993.087.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.283.952.600	2.215.567.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.337.118.261</b>	<b>4.726.367.173</b>
<b>V.31 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	609.586.241	476.678.393
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	945.654.968	1.005.583.698
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(945.946.706)	305.539.649
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	305.539.649
Chi phí tài chính khác	5.331.292.616	247.467.063
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.814.703.160	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.940.587.119</b>	<b>2.035.268.803</b>
<b>V.32 Thu nhập khác</b>		
Tiền được bồi thường	1.248.855.689	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	4.090.909	23.082.203.818
Thu nhập khác	2.833.135.280	733.075.817
<b>Cộng</b>	<b>4.086.081.878</b>	<b>23.815.279.635</b>
<b>V.33 Chi phí khác</b>		
Các khoản tiền phạt	66.018.319	4.200.000
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	18.972.957.821
Chi phí khác	2.481.117.602	758.826.285
<b>Cộng</b>	<b>2.547.135.921</b>	<b>19.735.984.106</b>

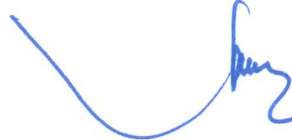
Ngày 23 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương